

Số: 326 /QĐ-UBND

Lạng Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Lạng Giang giai đoạn 2019 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội về Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số 785/STC-QLNS ngày 15/5/2018 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn thu, quản lý kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 27/TTr-TCKH ngày 28 tháng 02 năm 2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp, lò đốt trên địa bàn huyện giai đoạn 2019-2020 (đã bao gồm thuế VAT) như sau:

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt đối với hộ gia đình không kinh doanh. (Chi tiết theo Mục 1, Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm).

2. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác thực hiện theo **Phụ lục 02** ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2.

1. Giao UBND các xã, thị trấn tổ chức thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hàng tháng đối với các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh; quản lý, sử dụng tiền thu được để chi trả cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn quản lý.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến mức thu do UBND huyện phê duyệt tới toàn thể nhân dân nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

3. Quản lý tiền thu: Thực hiện theo Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND huyện Lạng Giang về việc phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Lạng Giang.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Chi cục thuế, Kho bạc nhà nước huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.../

Nơi nhận:

- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- Như Điều 3;
- Thường trực Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng HU, các ban xây dựng Đảng và TTBDCT huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể Chính trị - xã hội;
- Các cơ quan QLNN, ĐVSN thuộc huyện;
- Các cơ quan của tỉnh, TW, các đơn vị quân đội trên địa bàn huyện;
- Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, TH_{Tuấn}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Đình Hoan

Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn 07 xã:
Yên Mỹ, Thái Đào, Xuân Hương, Xương Lâm, Dương Đức, Tân Thanh và Nghĩa Hòa
giai đoạn 2019 - 2020

(Hình thức xử lý chôn lấp)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	12.000
2	Hộ > 3 người		16.000
3	Hộ nghèo		bằng 20% hộ cùng khu vực

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	220.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	106.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	8.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	80.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	220.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	878.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là: $1m^3 = 0,42$ tấn
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn 02 xã:
Phi Mô và Hương Sơn giai đoạn 2019 - 2020
(Hình thức xử lý chôn lấp)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	15.000
2	Hộ > 3 người		20.000
3	Hộ nghèo		bằng 20% hộ cùng khu vực

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	220.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	106.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	8.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	80.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	220.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	878.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là; $1m^3 = 0,42tấn$
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Tân Dĩnh
giai đoạn 2019 - 2020

(Hình thức xử lý chôn lấp)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	18.000
2	Hộ > 3 người		25.000
3	Hộ nghèo		bằng 20% hộ cùng khu vực

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	220.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	106.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	8.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	80.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	220.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	878.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là; $1m^3 = 0,42$ tấn
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn
02 thị trấn: Vôi, Kép giai đoạn 2019 - 2020
(Hình thức xử lý lò đốt)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	38.000
2	Hộ > 3 người		50.000
3	Hộ nghèo		bằng 20% hộ cùng khu vực

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	295.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	145.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	11.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	110.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	295.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	1.205.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là; $1m^3 = 0,42$ tấn
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

**Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn 07 xã:
Mỹ Hà, Đại Lâm, Mỹ Thái, An Hà, Tân Thịnh, Đào Mỹ và Hương Lạc
giai đoạn 2019 - 2020
(Hình thức xử lý lò đốt)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	12.000
2	Hộ > 3 người		16.000
3	Hộ nghèo		bằng 20% hộ cùng khu vực

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	295.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	145.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	11.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	110.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	295.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	1.205.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là; $1m^3 = 0,42$ tấn
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

**Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn
xã Tân Hưng giai đoạn 2019 - 2020**

(Hình thức xử lý lò đốt)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	14.000
2	Hộ > 3 người		20.000
3	Hộ nghèo		<i>bằng 20% hộ cùng khu vực</i>

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	295.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	145.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	11.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	110.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	295.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	1.205.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là: $1m^3 = 0,42$ tấn
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn 02 xã:
Quang Thịnh và Tiên Lục giai đoạn 2019 - 2020

(Hình thức xử lý lò đốt)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	15.000
2	Hộ > 3 người		20.000
3	Hộ nghèo		bằng 20% hộ cùng khu vực

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	295.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	145.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	11.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	110.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	295.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	1.205.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là; $1m^3 = 0,42tấn$
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.



Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn
xã Nghĩa Hưng giai đoạn 2019 - 2020

(Hình thức xử lý lò đốt)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND huyện)

1. Đối với hộ gia đình không kinh doanh

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	16.000
2	Hộ > 3 người		20.000
3	Hộ nghèo		bằng 20% hộ cùng khu vực

2. Đối với hộ kinh doanh và các đối tượng khác

(Trích Phụ lục số 02 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh ăn uống: cửa hàng ăn, quán bia, nước giải khát, cà phê, karaoke....	đồng/hộ/tháng	295.000
1.2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	145.000
1.3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	11.000
1.4	Nhà nghỉ	đồng/hộ/tháng	110.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng, doanh nghiệp....	đồng/tháng	295.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn rác	1.205.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng rác thải là: $1m^3 = 0,42tấn$
- Đối với các hộ ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

